

Số: 450 /BC-UBND

Tây Ninh, ngày 05 tháng 12 năm 2019

BÁO CÁO
CÔNG KHAI TÌNH HÌNH ƯỚC THỰC HIỆN NSNN
NĂM 2019

Thực hiện Nghị quyết số 29/NQ-HĐND và Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 10/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh, khóa IX, kỳ họp thứ 10 về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2019 và phân bổ ngân sách địa phương năm 2019. Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 2979/QĐ-UBND ngày 10/12/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2019 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, cụ thể như sau:

- Dự toán thu NSNN trên địa bàn	8.000 tỷ đồng.
+ Thu nội địa.....	7.350 tỷ đồng.
+ Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	650 tỷ đồng.
- Dự toán chi ngân sách địa phương	8.800 tỷ đồng.
+ Chi cân đối NSĐP	8.164 tỷ đồng.
+ Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ.....	636 tỷ đồng.

Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo công khai tình hình ước thực hiện nhiệm vụ thu, chi NSNN năm 2019 như sau:

I. VỀ THU NSNN (kèm biểu số 60/CK-NSNN)

Công tác thu ngân sách được sự quan tâm chỉ đạo từ các cấp ủy Đảng, chính quyền và sự phối hợp chặt chẽ của các sở, ban, ngành tỉnh với các huyện, thành phố; công tác phối hợp, quản lý, khai thác nguồn thu đảm bảo theo dự toán. Có 12/16 khoản thu đạt dự toán. Ước thực hiện tổng thu NSNN trên địa bàn 9.366 tỷ đồng, đạt 117,1% dự toán, tăng 22,1% cùng kỳ; trong đó, thu nội địa: 8.000 tỷ đồng, đạt 108,8% dự toán, tăng 17,6% cùng kỳ. Nếu không kể ghi thu, ghi chi tiền cho thuê mặt đất: 8,5 tỷ đồng (năm 2018: 34 tỷ đồng) thì tổng thu NSNN trên địa bàn là 9.357,5 tỷ đồng, đạt 117% dự toán, tăng 22,5% cùng kỳ, trong đó:

1. Phân theo nguồn thu

- Thu nội địa (không kể ghi thu, ghi chi tiền cho thuê mặt đất): 7.991,5 tỷ đồng, đạt 108,7% dự toán, tăng 18,1% cùng kỳ.



- Thu xuất nhập khẩu: 1.366 tỷ đồng, đạt 210,2% dự toán, tăng 59,1% cùng kỳ.

2. Phân theo khối tỉnh, huyện - thành phố (chỉ tính thu nội địa).

- Khối tỉnh: 5.807,6 tỷ đồng, đạt 105% dự toán, tăng 20,7% cùng kỳ.

- Khối huyện, thành phố: 2.184 tỷ đồng, đạt 120,1% dự toán, tăng 12,7% cùng kỳ;

II. VỀ CHI NSDP (kèm biểu số 61/CK-NSNN)

Tổ chức điều hành chi ngân sách trong phạm vi dự toán được duyệt, thực hiện kiểm soát chi chặt chẽ đảm bảo theo đúng tiêu chuẩn, định mức, chế độ nhà nước quy định. Hầu hết các khoản chi đều đạt, vượt dự toán và đảm bảo cơ bản các nhu cầu về chi đầu tư xây dựng cơ bản và chi thường xuyên. Trong chi thường xuyên đảm bảo theo chủ trương của nhà nước về chi an sinh xã hội, chi trả tiền lương, phụ cấp, trợ cấp, quốc phòng, an ninh và các nhiệm vụ đột xuất khác. Tổng chi NSDP: 9.920,5 tỷ đồng, đạt 112,7% dự toán, tăng 9,5% cùng kỳ; trong đó: chi cân đối NSDP: 8.785 tỷ đồng, đạt 107,6% dự toán, tăng 17,7% cùng kỳ. Nếu không kể khoản ghi chi ngân sách từ nguồn thu tiền cho thuê đất: 8,5 tỷ đồng (năm 2018: 34 tỷ đồng) thì tổng chi NSDP là 9.912 tỷ đồng, đạt 112,6% dự toán, tăng 19,7% cùng kỳ, trong đó:

1. Phân theo nhiệm vụ chi

- Chi cân đối NSDP: 8.776,5 tỷ đồng, đạt 107,5% dự toán, tăng 17,9% cùng kỳ, trong đó:

+ Chi đầu tư phát triển: 7.942,9 tỷ đồng, đạt 118,1% dự toán, tăng 19,5% cùng kỳ;

+ Chi thường xuyên: 5.811,5 tỷ đồng, đạt 106,6% dự toán, tăng 18,9% cùng kỳ;

- Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 1.130,8 tỷ đồng, đạt 177,8% dự toán, tăng 35,2% cùng kỳ;

+ Chi Chương trình MTQG: 145,7 tỷ đồng, đạt 102,4% dự toán, tăng 49,1% cùng kỳ;

+ Chi các Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 985,1 tỷ đồng, đạt 199,6% dự toán, tăng 33,3% cùng kỳ.

2. Phân theo khối tỉnh, huyện - thành phố

- Khối tỉnh: 5.040,4 tỷ đồng, đạt 97,6% dự toán;

- Khối huyện, thành phố: 4.871,6 tỷ đồng, đạt 133,9% dự toán.

III. CÂN ĐỐI THU, CHI NSDP (kèm biểu số 59/CK-NSNN)

1. Tổng thu NSDP11.068,4 tỷ đồng.

- Thu NSĐP hưởng 100% và thu điều tiết 7.032,5 tỷ đồng.
- Thu bổ sung từ NSTW 2.028,5 tỷ đồng.
- Thu chuyển nguồn năm 2018 sang 1.521,7 tỷ đồng.
- Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách 3,7 tỷ đồng.
- Thu kết dư ngân sách năm 2017 482 tỷ đồng.
- 2. Tổng chi NSĐP 9.920,5 tỷ đồng.**
- Chi cân đối NSĐP 8.785 tỷ đồng.
- Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ 1.130,8 tỷ đồng.
- Chi nộp ngân sách cấp trên 4,7 tỷ đồng.
- 3. Kết dư NSĐP (1-2) 1.148 tỷ đồng.**
- Ngân sách tỉnh 97,6 tỷ đồng.
- Ngân sách huyện, xã 1.050,4 tỷ đồng.

Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo công khai tình hình ước thực hiện NSNN năm 2019. /

Nơi nhận:

- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP, KT1;
- Sở Tài chính;
- Công thông tin điện tử tỉnh TN;
- Công thông tin điện tử STC TN;
- Lưu: VT. VP.

tb

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
ĐÓNG CHỮ TỊCH



Dương Văn Thắng



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số: 450 /BC-UBND ngày 05/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2019	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2019	SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN	CÙNG KỲ
A	B	1	2	3=2/1	4
A	TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	8.000.000	9.366.000	117,1%	122,1%
I	Thu cân đối NSNN	8.000.000	9.366.000	117,1%	122,1%
1	Thu nội địa	7.350.000	8.000.000	108,8%	117,6%
2	Thu từ dầu thô	0			
3	Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	650.000	1.366.000	210,2%	159,1%
4	Thu viện trợ	0			
II	Thu chuyển nguồn	3.068	1.521.679	49598,4%	111,3%
B	TỔNG CHI NSDP	8.800.000	11.560.586	131%	110%
I	Chi cân đối NSDP	8.164.042	10.415.304	128%	108%
1	Chi đầu tư phát triển	2.491.920	2.951.353	118%	119%
2	Chi thường xuyên	5.451.538	5.811.463	107%	119%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.600	1.227	77%	307%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	100%	100%
5	Dự phòng ngân sách	159.400		0%	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	58.584		0%	
7	Chi Ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội		5.500		10%
8	Chi chuyển nguồn sang năm sau		1.640.079		76%
9	Chi nộp ngân sách cấp trên		4.682		6%
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP	635.958	1.130.834	178%	135%
III	Chi trả nợ gốc từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi		14.448		38%
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	60.900		0%	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC	16.815	16.815	100%	45%
1	Chi trả nợ gốc vốn vay đầu tư CSHT từ nguồn kết dư	10.000	10.000	100%	
2	Chi trả nợ gốc từ nguồn bội thu NS cấp tỉnh năm 2018		4.448		
3	Chi từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi	4.815		0%	0%
4	Chi từ nguồn trích 20% nguồn thu phí thủy lợi kênh Tân Hưng	2.000	2.367	118%	

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số: 450 /BC-UBND ngày 05 /12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2019	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2019	SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN	CÙNG KỲ
A	B	1	2	3=2/1	4
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III+IV)	8.000.000	9.366.000	117,1%	122,1%
I	Thu nội địa	7.350.000	8.000.000	108,8%	117,6%
1	Thu từ Doanh nghiệp nhà nước	625.000	545.000	87,2%	102,8%
2	Thu từ DN có vốn ĐTNN	470.000	740.000	157,4%	170,4%
3	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	1.600.000	1.650.000	103,1%	112,1%
4	Thuế thu nhập cá nhân	710.000	780.000	109,9%	120,1%
5	Thuế bảo vệ môi trường	705.000	625.000	88,7%	135,0%
6	Lệ phí trước bạ	325.000	400.000	123,1%	124,2%
7	Thu phí, lệ phí	460.000	500.000	108,7%	119,0%
8	Các khoản thu về nhà đất	658.000	910.500	138,4%	135,4%
	<i>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</i>				
	<i>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</i>	8.000	12.500	156,3%	107,1%
	<i>Thu tiền sử dụng đất</i>	360.000	508.000	141,1%	132,0%
	<i>Thu tiền thuê đất</i>	290.000	390.000	134,5%	141,2%
	<i>Tiền cho thuê và bán nhà thuộc sở hữu nhà nước</i>				
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	21.000	36.000	171,4%	207,3%
10	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	10.000	4.500	45,0%	35,9%
11	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.515.000	1.570.000	103,6%	101,1%
12	Các khoản thu tại xã	21.000	21.000	100,0%	81,7%
13	Thu khác ngân sách	230.000	218.000	94,8%	95,1%
II	Thu từ dầu thô	0	0	0	0
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	650.000	1.366.000	210,2%	159,1%
IV	Thu viện trợ	0	0	0	0
B	THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG 100% VÀ ĐIỀU TIẾT	6.743.343	7.032.501	104,3%	110,7%

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số: 450 /BC-UBND ngày 05/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2019	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2019	SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	B	1	2	3=2/1	4
	TỔNG CHI (A+B)	8.800.000	11.560.586	131%	110%
	TỔNG CHI (A+B) (Loại trừ ghi thu, ghi chi tiền thuê đất, tiền sử dụng đất)	8.800.000	11.552.093	305%	243%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	8.164.042	10.429.752	128%	108%
	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (Loại trừ ghi thu, ghi chi tiền thuê đất, tiền sử dụng đất)	8.164.042	10.421.259	128%	108%
I	Chi đầu tư phát triển	2.491.920	2.951.353	118%	119%
	(Chi đầu tư phát triển loại trừ các khoản ghi thu - ghi chi tiền thuê đất, tiền sử dụng đất)	2.491.920	2.942.860	118%	121%
1	Chi đầu tư XD CB	2.419.920	2.803.753	116%	124%
2	Chi đầu tư tạo lập Quỹ Phát triển đất	72.000	102.600	143%	104%
3	Chi đầu tư phát triển khác (Chi bổ sung Quỹ Đầu tư Phát triển Tây Ninh)		45.000		40%
4	Chi trả nợ gốc các khoản vay đầu tư CSHT (nguồn XSKT)				
II	Chi thường xuyên	5.451.538	5.811.463	107%	119%
	Trong đó:				
1	Chi sự nghiệp kinh tế	837.465	879.447	105%	132%
2	Sự nghiệp môi trường	126.500	136.427	108%	133%
3	Chi SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.179.378	2.268.818	104%	116%
4	Chi sự nghiệp Y tế	473.950	526.710	111%	129%
5	Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	81.080	94.504	117%	157%
6	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	66.420	70.195	106%	258%
7	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	33.390	34.203	102%	108%
8	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	34.970	36.914	106%	124%
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn t	931.650	1.014.904	109%	108%
10	Chi đảm bảo xã hội	256.036	272.237	106%	101%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.600	1.227	77%	307%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương	1.000	1.000	100%	100%
V	Dự phòng ngân sách	159.400	0	0%	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	58.584	0	0%	
VII	Chi Ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội		5.500		10%
VIII	Chi chuyển nguồn sang năm sau		1.640.079		76%
IX	Chi nộp ngân sách cấp trên		4.682		6%
X	Chi trả nợ gốc	0	14.448		38%
1	Chi trả nợ gốc vốn vay đầu tư CSHT từ nguồn kết dư		10.000		
2	Chi trả nợ gốc từ nguồn bội thu NS cấp tỉnh năm 2018		4.448		
3	Chi trả nợ gốc từ nguồn tăng thu tiết kiệm chi				0%
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ	635.958	1.130.834	178%	135%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	142.318	145.718	102%	149%
1	Chương trình Giảm nghèo bền vững	23.618	24.034	102%	105%
2	Chương trình Xây dựng nông thôn mới	118.700	121.684	103%	162%
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	493.640	985.116	200%	133%
1	Cho các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư	381.636	793.760	208%	147%
2	Cho các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên	112.004	191.356	171%	96%

